

# CHÊNH LỆCH TÀI SẢN HỘ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM: NHÌN TỪ GÓC ĐỘ GIỚI

**Võ Hồng Đức**

*Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*

*Email: duc.vhong@ou.edu.vn*

**Phạm Ngọc Thạch**

*Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*

*Email: thach.pn@ou.edu.vn*

Ngày nhận: 14/12/2018

Ngày nhận bản sửa: 01/4/2019

Ngày duyệt đăng: 05/8/2019

## **Tóm tắt:**

*Bất bình đẳng tài sản là một khía cạnh quan trọng của bất bình đẳng kinh tế và là một nguyên nhân ngày càng thiết yếu cho bất bình đẳng. Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét chênh lệch tài sản hộ gia đình theo giới tính tại Việt Nam với dữ liệu từ VHLSS 2016. Kết quả thống kê cho thấy các hộ gia đình do nam giới làm chủ có nhiều tài sản hơn ở phần nửa dưới phân phối và điều ngược lại ở nửa trên phân phối. Chênh lệch được thể hiện chủ yếu ở thu nhập và nhà ở. Kết quả từ mô hình hồi quy chỉ ra rằng tình trạng hôn nhân, tuổi của chủ hộ, học vấn có tác động đến tài sản ròng của hộ gia đình, cả nam giới và nữ giới. Phân tích phân rã trong nghiên cứu này cho thấy rằng những sự khác biệt của các đặc điểm giữa nam giới và nữ giới giải thích hoàn toàn cho chênh lệch tài sản ở những phân vị thấp.*

**Từ khóa:** Bất bình đẳng, Chênh lệch tài sản, Phân tích phân rã.

**Mã JEL:** D31, E21.

## **Gender household wealth gap in Vietnam**

*Abstract:*

*Wealth gap has been an important dimension of economic inequality where it plays an increasingly important role. This paper investigates the gender household wealth gap in Vietnam with sufficient data from VHLSS 2016. The statistical figures shows that the gender wealth gap favored male-headed households in the lower half of the wealth distribution while favoring female-headed households in the higher half. The gap mostly concentrated on the income and house values. The regression results suggest that marriage status, age, and education of the head affected the wealth accumulation of both male-headed and female-headed households. Decomposition analysis indicates that the gender wealth gap was explained totally by the differences in the measured characteristics of the households between male and female at the lower percentiles.*

*Keywords:* Inequality, wealth gap, decomposition analysis.

*JEL Code:* D31, E21.

## 1. Giới thiệu

Sau hơn 30 năm thực hiện chính sách Đổi Mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trên nhiều phương diện. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hàng năm đạt 6,4% kể từ năm 2000, cao hơn trung bình của hầu hết các nhóm quốc gia (Hình 1). Theo dữ liệu từ World Bank (2018a), thu nhập bình quân đầu người tăng từ 388 USD vào năm 2000 lên 2343 USD vào năm 2017. Tuy nhiên, bên cạnh các thành tựu tăng trưởng và giảm nghèo, chênh lệch thu nhập và bất bình đẳng kinh tế tại Việt Nam dường như đang gia tăng, trở thành một thách thức lớn đối với các học giả và nhà làm chính sách. Các thước đo khác nhau tại Việt Nam cho thấy bất bình đẳng thu nhập tăng lên trong giai đoạn 1992 – 2012. Khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn bị nới rộng trong giai đoạn 2004 – 2014 (Oxfam, 2017).

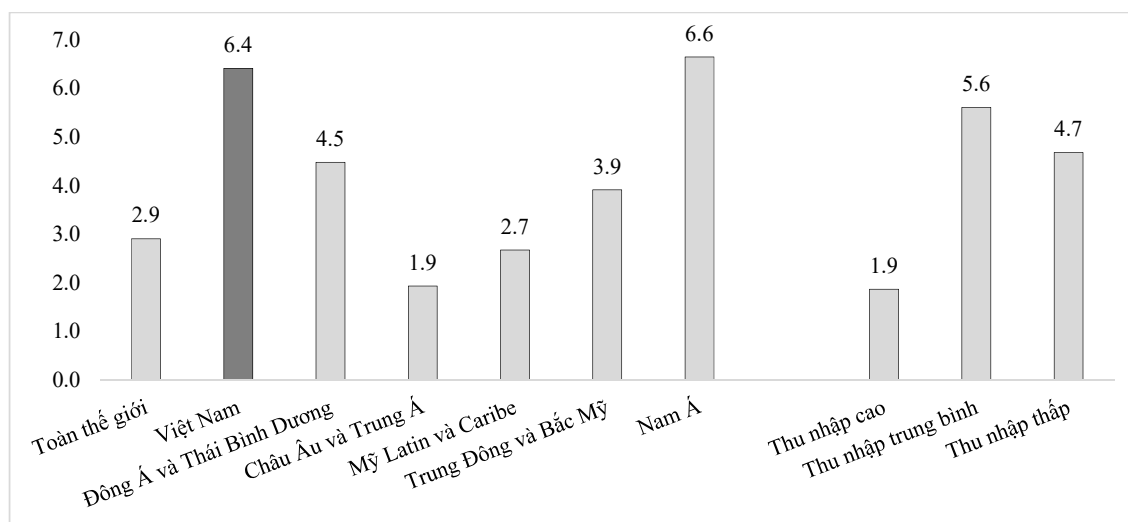
Các nghiên cứu đã tiến hành trong chủ đề bất bình đẳng giới, ở cả các nước phát triển và đang phát triển, tập trung phần lớn vào thu nhập. Tại Việt Nam, nhiều kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nữ giới có thu nhập thấp hơn nam (Gallup, 2004; Liu, 2004a, 2004b; Pham & Reilly, 2007; Nguyen & cộng sự, 2013). Tuy nhiên, một khía cạnh khác quan trọng tương đương với bất bình đẳng thu nhập, là bất bình đẳng tài sản. Sự tích lũy tài sản đặc biệt quan trọng đối với hộ gia đình bởi chức năng kinh tế và xã hội

đa dạng của chúng.

Bất bình đẳng tài sản là một khía cạnh quan trọng của bất bình đẳng kinh tế và là một nguyên nhân ngày càng thiết yếu cho thực trạng bất bình đẳng nói chung (Piketty, 2015). Tuy nhiên, bất bình đẳng tài sản theo giới tính mới nhận được sự quan tâm trong các nghiên cứu thực nghiệm thời gian gần đây. Mức độ chênh lệch và các nhân tố ảnh hưởng đến hiện tượng chênh lệch tài sản theo giới tính không thống nhất giữa các nghiên cứu trước đây. Thêm vào đó, chênh lệch tài sản được giải thích bởi những đặc điểm khác biệt của nam và nữ hay thể hiện sự phân biệt đối xử theo giới tính, là một vấn đề nghiên cứu được quan tâm (Sierminska & cộng sự, 2010).

Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét vấn đề chênh lệch tài sản hộ gia đình theo giới tính chủ hộ tại Việt Nam, vốn chưa được đề cập đến trong các nghiên cứu thực nghiệm. Cụ thể, nghiên cứu này sẽ hướng đến ba câu hỏi nghiên cứu sau đây: (i) có sự khác biệt về tài sản khi chủ hộ là nam giới và chủ hộ là nữ giới hay không, (ii) các yếu tố nào có thể giải thích cho tài sản của hộ gia đình nam giới và nữ giới, và (iii) sự khác biệt về tài sản của hộ gia đình theo giới tính chủ hộ là do sự khác biệt giữa các đặc điểm của hộ gia đình hay là do sự phân biệt đối xử. Nghiên cứu này đóng góp vào cơ sở lý thuyết hiện hành thông qua việc cung cấp một bằng chứng thực nghiệm cho vấn đề nghiên cứu bất bình đẳng tài sản

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình, 2000 – 2017



Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu World Bank (2018b)

theo giới tính tại Việt Nam, một quốc gia đang phát triển.

## 2. Tổng quan cơ sở lý thuyết

### 2.1. Lý thuyết về tích lũy tài sản và khác biệt tích lũy tài sản theo giới tính

Tài sản và thu nhập hàm chứa những ý nghĩa khác nhau. Trong khi thu nhập của hộ gia đình thể hiện các dòng nguồn lực theo thời gian và được sử dụng vào việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ, tài sản của hộ gia đình đề cập đến trữ lượng của tài sản tích lũy được tại một thời điểm nhất định.

Trong mô hình tích lũy đơn giản, tài sản của hộ gia đình có thể được thể hiện thông qua phương trình (1).

$$A_{(t+1)} = (1+i)(A_t + Y_t - C_t) \quad (1)$$

Trong đó:  $A$  là tài sản của hộ gia đình,  $Y$  thể hiện thu nhập,  $C$  thể hiện tiêu dùng, và  $i$  là suất sinh lợi đầu tư.

Phương trình (1) cho thấy tài sản tại giai đoạn  $t+1$  có thể khác nhau giữa các hộ gia đình vì nhiều lý do, bao gồm những sự khác biệt trong hành vi tiết kiệm, thái độ đối với rủi ro, hay mức tài sản khởi đầu ở giai đoạn  $t$ .

Nam giới và nữ giới khác nhau trong quá trình tham gia thị trường lao động. Warren & cộng sự (2001) kết luận rằng tỷ lệ tham gia thị trường lao động của nữ giới thấp gây nên tình trạng chênh lệch tài sản theo giới tính. Xu hướng thường thấy ở các hộ gia đình là nam giới đóng vai trò trụ cột gia đình, tham gia thị trường lao động toàn thời gian liên tục, trong khi nữ giới thường chọn công việc bán thời gian và thay đổi nhiều công việc hơn (Berger & Denton, 2004).

Chênh lệch trong thu nhập là một nguyên nhân khác dẫn đến chênh lệch tài sản. Trong điều kiện chênh lệch này kéo dài, nữ giới có khả năng tích lũy tài sản thấp hơn nam giới, kể cả khi không thay đổi tỷ lệ tiết kiệm. Hôn nhân là yếu tố quan trọng nhất trong việc tích lũy tài sản. Khi nữ giới có xu hướng kết hôn sớm hơn nam giới trung bình hai năm (Gibson & cộng sự, 2006). Nữ giới cũng có xu hướng kết hôn với người chồng lớn tuổi hơn và có con đầu lòng sớm hơn, so với nam giới (Marini, 1978; Rodgers & Thornton, 1985), dẫn đến việc gia tăng tài sản của hộ gia đình (Grinstein-Weiss & cộng

sự, 2008).

Nam giới và nữ giới có thái độ đối với rủi ro khác nhau, và vì thế, tỷ suất sinh lợi đối với tiết kiệm cũng khác. Mặc dù xu hướng đầu tư an toàn dẫn đến việc tỷ suất sinh lợi thấp hơn cho nữ giới, điều này bảo vệ họ tránh khỏi những rủi ro xuất phát từ thị trường vào những thời điểm khủng hoảng. Brush & cộng sự (2002) tìm được bằng chứng cho thấy sự thiếu hụt vốn xã hội làm giảm khả năng tiếp cận của nữ giới đến với các nguồn vốn đầu tư mạo hiểm, và vì thế nữ giới có ít cơ hội đầu tư mạo hiểm.

### 2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm

Nhìn chung, không có định nghĩa thống nhất đối với khái niệm “tài sản” trong các nghiên cứu về lĩnh vực chênh lệch tài sản hộ gia đình. Tựu trung, tài sản được hiểu và đo lường bằng giá trị còn lại của tổng tất cả tài sản trừ đi các khoản nợ nếu có tại một thời điểm thời gian. Bên cạnh đó, việc xác định tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân hay hộ gia đình thường gặp khó khăn vì dữ liệu từ các cuộc khảo sát không cung cấp thông tin này. Vì lý do đó, phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm đã xem xét tài sản ở cấp độ hộ gia đình (như Conley & Ryvicker, 2005; Lupton & Smith, 2003; Schmidt & Sevak, 2006; Ruel & Hauser, 2013).

Kết quả từ các nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng, nam giới và nữ giới đã kết hôn có lợi thế hơn trong việc tích lũy tài sản. Một kết quả chung là nam giới độc thân tích lũy nhiều hơn nữ giới độc thân (Conley & Ryvicker, 2005; Denton & Boos, 2007; Lupton & Smith, 2003; Schmidt & Sevak, 2006; Wilmoth & Koso, 2002). Grinstein-Weiss & cộng sự (2008) nhận thấy rằng các cặp vợ chồng có ít nhất một con, tích lũy ít hơn các hộ gia đình đơn thân không có con lần lượt là 9% và 15% lượng tài sản. Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu đồng tình rằng cha/mẹ đơn thân là nhóm hộ gia đình chịu nhiều thiệt thòi nhất trong việc sở hữu và tích lũy tài sản.

Một số đặc điểm không nhất quán trong phân phối tài sản được chỉ ra trong một số nghiên cứu. Ví dụ như, hiệu ứng hôn nhân lớn hơn ở phần trên của phân phối, và khoảng chênh lệch giữa nam giới và nữ giới độc thân không tồn tại ở phân vị thứ 75 (Schmidt & Sevak, 2006). Lupton & Smith (2003) chỉ ra các cặp vợ chồng có lợi thế lớn hơn tại những phần trên của phân phối tài sản và đưa ra gợi ý về tác

động của hôn nhân. Schmidt & Sevak (2006) cũng kết luận rằng các hộ gia đình với chủ hộ là các cặp vợ chồng có lượng tài sản trung bình nhiều gấp đôi các hộ gia đình với chủ hộ là nữ giới độc thân và sự chênh lệch này xảy ra trong toàn phân phối.

Ruel & Hauser (2013) xem xét mẫu nghiên cứu bao gồm nam giới và nữ giới trong giai đoạn gần 50 năm để tích lũy tài sản và chỉ ra rằng chênh lệch tài sản giữa nam giới và nữ giới chưa từng kết hôn vào khoảng 94.000 USD, và đã kết hôn một lần là khoảng 245.000 USD. Khi các yếu tố khác được kiểm soát, các khoảng chênh lệch này giảm đáng kể. Các yếu tố giải thích chênh lệch tài sản theo giới tính gồm nguồn gốc hộ gia đình, vốn con người, hiệu ứng hôn nhân, và địa vị xã hội.

Yamokoski & Keister (2006) đã tập trung xem xét vai trò của giới tính và tình trạng hôn nhân đối với quá trình tích lũy tài sản của các hộ gia đình trẻ. Kết quả từ nghiên cứu chỉ ra trình độ học vấn tác động đến việc tích lũy tài sản của hộ gia đình. Bên cạnh đó, tuổi của chủ hộ, thông qua cơ hội sự nghiệp và gia tăng thu nhập, có tác động cùng chiều với việc tích lũy tài sản của hộ gia đình. Tài sản thừa kế, thu nhập của hộ gia đình, số con cái trong hộ gia đình là những yếu tố khác giúp giải thích việc chênh lệch tài sản theo giới tính.

### 3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

#### 3.1. Dữ liệu

Dữ liệu dùng trong nghiên cứu này được thu thập từ bộ dữ liệu *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam* (VHLSS) năm 2016 (Tổng cục Thống kê, 2018), bao gồm 46.350 hộ gia đình tham gia khảo sát. Sau khi loại bỏ các quan sát không đủ thông tin cần cho phân tích, mẫu quan sát cuối cùng được sử dụng bao

gồm 46.100 hộ gia đình. Một số thống kê của mẫu quan sát được thể hiện ở *Bảng 1*.

Vì dữ liệu thu thập được từ VHLSS không cung cấp thông tin quyền sở hữu tài sản cấp độ cá nhân nghiên cứu này, đồng nhất với phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm trước, xem xét tài sản ở cấp độ hộ gia đình. Giới tính của người đóng vai trò chủ hộ trong gia đình sẽ được sử dụng để phân chia hộ gia đình thành hai nhóm: hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ và hộ gia đình do nữ giới làm chủ hộ.

Tài sản, khái niệm quan trọng nhất trong nghiên cứu này, được đo lường bằng tài sản ròng. Tài sản ròng được tính toán bằng tổng thu nhập của tất cả thành viên từ các nguồn khác nhau (tiền lương, tiền công, thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, thu nhập khác), giá trị nhà ở, và tổng giá trị tài sản lâu bền trong gia đình (bao gồm ô tô, nếu có) của hộ gia đình, trừ đi các khoản nợ nếu có.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu đã nêu trên, nghiên cứu này sẽ tính toán thông tin tài sản ròng của các hộ gia đình có chủ hộ là nam giới và nữ giới riêng biệt. Bên cạnh đó, nghiên cứu này xác định tác động của các đặc điểm hộ gia đình lên mức tài sản ròng của hộ gia đình thông qua mô hình hồi quy (2):

$$NW_i = \alpha_i + \beta_{1i} \text{Income}_i + \beta_{2i} \text{MaritalStatus}_i + \beta_{3i} \text{Age}_i + \beta_{4i} \text{Education}_i + \beta_{5i} \text{Children\_age}_i + \beta_{6i} \text{Savings\_account}_i + \beta_{7i} \text{Area}_i + \beta_{8i} \text{Hh\_Size}_i + \beta_{9i} \text{Work\_sector}_i + \varepsilon_i \quad (2)$$

Trong đó, ký hiệu, định nghĩa và đo lường các biến số được thể hiện trong *Bảng 2*. Mô hình (2) được ước lượng bằng phương pháp *Bình phương tối thiểu* (Ordinary Least Squares – OLS) và phương pháp *Hồi quy phân vị* (Quantile Regression – QR).

**Bảng 1. Mẫu nghiên cứu**

	Giới tính của chủ hộ			
	Nam		Nữ	
	Số hộ	Tỷ trọng (%)	Số hộ	Tỷ trọng (%)
Thành thị	9.021	65,14	4.827	34,86
Nông thôn	25.402	78,76	6.850	21,24

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2016.*

OLS xem xét tác động biên của biến  $X_i$  lên giá trị trung bình của  $Y$ , thể hiện bằng phương trình (3):

$$\hat{\beta}_{OLS} = \arg \min \sum_{i=1}^n u_i^2 = \arg \min \sum_{i=1}^n (Y_i - \hat{\beta}_0 - \hat{\beta}_i X_i)^2 \quad (3)$$

OLS tồn tại một số hạn chế, bao gồm các giả thiết nghiêm ngặt, tập trung vào mối quan hệ trung bình, và tác động của các giá trị ngoại lai trong mẫu quan sát. Nhằm giải quyết các vấn đề này, Koenker & Bassett (1982) đã xây dựng phương pháp QR, ước lượng hệ số hồi quy trên từng phân vị của biến phụ thuộc với điều kiện tổng độ lệch tuyệt đối tại phân vị tương ứng là nhỏ nhất, được thể hiện như sau:

$$\hat{\beta}_{QR} = \arg \min \left[ \sum_{Y_i > X_i \beta} \tau(Y_i - X_i \beta) + \sum_{Y_i < X_i \beta} (1 - \tau)(Y_i - X_i \beta) \right] \quad (4)$$

Với  $\tau$  thuộc khoảng  $[0,1]$  là phân vị đang xem xét.

Tiếp theo, nhằm xác định sự khác biệt về tài sản của hộ gia đình theo giới tính chủ hộ là do sự khác biệt giữa các đặc điểm của hộ gia đình hay là do sự phân biệt đối xử, phương pháp phân rã chênh lệch

được sử dụng như sau:

$$\begin{aligned} NW_m - NW_f &= (\bar{X}_m \hat{\beta}_m - \bar{X}_f \hat{\beta}_m) - (\bar{X}_f \hat{\beta}_m - \bar{X}_f \hat{\beta}_f) \\ &= (\bar{X}_m - \bar{X}_f) \hat{\beta}_m + \bar{X}_f (\hat{\beta}_m - \hat{\beta}_f) \end{aligned} \quad (5)$$

Trong đó  $NW$  đại diện cho tài sản ròng hộ gia đình,  $m$  và  $f$  tương ứng là nam giới và nữ giới,  $\bar{X}$  thể hiện tập hợp các yếu tố giải thích, và  $\hat{\beta}$  thể hiện hệ số ước lượng tương ứng.

Trong phương trình (5), vế trái thể hiện sự chênh lệch tài sản giữa nam giới và nữ giới. Ở vế phải, thành phần thứ nhất,  $(\bar{X}_m - \bar{X}_f) \hat{\beta}_m$ , thể hiện phần chênh lệch tài sản được giải thích bởi sự chênh lệch giữa các biến độc lập giữa hai nhóm chủ hộ nam giới và nữ giới. Thành phần thứ hai,  $\bar{X}_f (\hat{\beta}_m - \hat{\beta}_f)$ , thể hiện phần chênh lệch tài sản được giải thích bởi sự khác biệt trong hệ số ước lượng. Các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan kết luận rằng, phần chênh lệch được giải thích bằng sự khác biệt hệ số ước lượng là một thước đo cho sự phân biệt đối xử giữa

**Bảng 2. Định nghĩa biến**

Biến	Định nghĩa/ Đo lường
<i>i</i>	Hộ gia đình có chủ hộ là nam giới hoặc nữ giới
<i>NW</i>	Tổng thu nhập của tất cả thành viên từ các nguồn, giá trị nhà ở, và tổng giá trị tài sản lâu bền trong gia đình, trừ đi các khoản nợ nếu có
<i>Income</i>	Tổng thu nhập của tất cả thành viên từ các nguồn khác nhau
<i>Marital_status</i>	Đo lường bằng 4 biến giả, gồm <i>Kết hôn</i> , <i>Góa</i> , <i>Ly dị</i> , <i>Ly thân</i> . <i>Độc thân</i> là nhóm tham khảo.
<i>Age</i>	Đo lường bằng 2 biến giả, gồm <i>35-54 tuổi</i> và <i>trên 55 tuổi</i> với nhóm <i>Nhỏ hơn 35 tuổi</i> là nhóm tham khảo.
<i>Education</i>	Đo lường bằng 6 biến giả, gồm <i>Tiểu học</i> , <i>Trung học cơ sở</i> , <i>Trung học phổ thông</i> , <i>Cao đẳng</i> , <i>Đại học</i> , <i>Sau Đại học</i> với nhóm <i>Không có bằng cấp</i> là nhóm tham khảo.
<i>Children_age</i>	Đo lường bằng 2 biến giả, gồm <i>15-22 tuổi</i> và <i>trên 22 tuổi</i> với nhóm <i>Nhỏ hơn 15 tuổi</i> là nhóm tham khảo.
<i>Savings_account</i>	Biến giả, bằng 1 nếu hộ gia đình có tài khoản tiết kiệm tại ngân hàng, ngược lại bằng 0;
<i>Area</i>	Biến giả, bằng 1 nếu hộ gia đình ở thành thị, ngược lại bằng 0;
<i>Hh_size</i>	Quy mô hộ gia đình, xác định bằng tổng số thành viên của hộ;
<i>Work_sector</i>	Đo lường bằng 5 biến giả, <i>Người làm thuê</i> , <i>Hộ sản xuất kinh doanh cá thể</i> , <i>Tư nhân</i> , <i>Nhà nước</i> , <i>Vốn FDI</i> . <i>Các loại hình khác</i> là nhóm tham khảo.

**Bảng 3. Tài sản ròng và chênh lệch tài sản theo giới tính ở Việt Nam, 2016**

	Trung bình (triệu VND)		Chênh lệch (triệu VND)	Tỷ lệ	Tỷ trọng (%)	
	Nam	Nữ	Nam-Nữ	Nam/Nữ	Nam	Nữ
Tài sản ròng	784	884	-100	0,89	1,00	1,00
Thu nhập	126	118	8	1,07	0,16	0,13
Nhà ở	637	741	-104	0,86	0,81	0,84
Xe ô tô	468	519	-51	0,90		
Khác	10	13	-3	0,74	0,01	0,01

nam giới và nữ giới.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Đầu tiên, một số kết quả thống kê thể hiện sự chênh lệch tài sản ròng của hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ hộ được trình bày ở Bảng 3 và cho thấy một vài kết quả thú vị. Xem xét toàn thể mẫu nghiên cứu, hộ gia đình do nữ giới làm chủ hộ

sở hữu tài sản nhiều hơn các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ khoảng 100 triệu VND, tương ứng khoảng 11%. Các thành phần tạo nên tài sản ròng đóng góp tỷ trọng tương đối giống nhau. Cụ thể, nhà ở chiếm tỷ trọng rất lớn trong các tài sản, khoảng trên 80%. Thu nhập của tất cả các thành viên và các tài sản khác chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ, tương ứng vào khoảng 13-16% và 1%. Trong khi các hộ

**Bảng 4. Tài sản ròng ở Việt Nam và tứ phân vị, 2016**

	Tài sản trung bình (triệu VND)							
	Q1		Q2		Q3		Q4	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Tài sản ròng	138	131	342	338	643	647	2075	2221
Thu nhập	34	27	72	72	122	123	265	289
Nhà ở	91	91	252	250	511	517	1815	1928
Xe ô tô	146	153	340	336	516	517	983	980
Khác	-78	-54	9	8	26	26	79	79
	Chênh lệch giữa nam và nữ (triệu VND)							
	Q1		Q2		Q3		Q4	
	Tài sản ròng	7	3	-4	-146			
	Thu nhập	7	0	-1	-24			
	Nhà ở	0	2	-7	-113			
Xe ô tô	-6	4	-1	3				
Khác	-24	1	0	0				
	Tỷ lệ giữa nam và nữ							
	Q1		Q2		Q3		Q4	
	Tài sản ròng	1,052	1,010	0,994	0,934			
	Thu nhập	1,241	1,003	0,993	0,917			
	Nhà ở	1,004	1,008	0,987	0,942			
	Xe ô tô	0,958	1,013	0,998	1,003			
Khác	1,449	1,146	1,016	0,997				

Ghi chú: Q1, Q2, Q3, Q4 tương ứng với tứ phân vị thứ nhất (25%), nhì (50%), ba (75%), và tư (100%).

**Bảng 5. Tài sản ròng và tình trạng hôn nhân Việt Nam, 2016**

Đơn vị: triệu VND

	Tài sản ròng	Thu nhập	Giá trị nhà ở	Giá trị xe ô tô	Khác
<i>Chủ hộ nam</i>					
Độc thân	699	85	595	370	13
Đã kết hôn	791	128	641	470	9
Góa	697	91	587	416	16
Đã li dị	635	80	542	388	9
Đã ly thân	526	73	447	70	6
<i>Chủ hộ nữ</i>					
Độc thân	697	70	617	298	10
Đã kết hôn	1.203	163	995	532	18
Góa	677	85	579	470	10
Đã li dị	885	170	700	434	11
Đã ly thân	582	81	485	627	5
<i>Chênh lệch giữa nam và nữ</i>					
Độc thân	2	15	-22	73	3
Đã kết hôn	-413	-35	-354	-62	-9
Góa	19	6	8	-54	6
Đã ly dị	-250	-90	-158	-47	-2
Đã ly thân	-56	-8	-38	-557	0

gia đình của nam giới có tổng thu nhập cao hơn các hộ gia đình của nữ giới, các thành phần khác của tài sản lại cho thấy điều ngược lại.

Tiếp theo, chênh lệch tài sản theo giới tính trên tứ phân vị của phân phối được trình bày trong *Bảng 4*. Kết quả thống kê cho thấy, tại nửa dưới của phân phối, các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ có nhiều tài sản hơn nữ giới nhưng mức độ chênh lệch là không đáng kể. Tại nửa trên của phân phối, chênh lệch tài sản có vẻ ủng hộ nữ giới với biên độ lớn hơn. Đặc biệt, ở tứ phân vị thứ tư, các hộ gia đình do nữ giới làm chủ sở hữu tài sản nhiều hơn nam giới 146 triệu VND. Chênh lệch tương ứng đối với thu nhập và giá trị nhà ở ở tứ phân vị thứ tư là 24 triệu và 113 triệu VND, nghiêng về các hộ gia đình do nữ giới làm chủ hộ.

Tiếp theo, *Bảng 5* so sánh tài sản ròng và cho thấy có sự khác biệt tương đối rõ ràng giữa các tình trạng hôn nhân. Đối với các hộ gia đình còn độc thân và góa, sự chênh lệch về tài sản giữa nam giới và nữ giới là không đáng kể. Chênh lệch tài sản theo giới tính nghiêng về phía các hộ gia đình do nữ giới làm chủ hộ, thể hiện rõ ràng nhất ở những hộ gia đình cặp vợ chồng. *Đối với các hộ gia đình đã ly dị và ly thân, nữ giới làm chủ có nhiều tài sản hơn nam giới tương ứng khoảng 250 triệu và 56 triệu VND.* Kết quả phân tích cũng cho thấy các hộ gia đình đã kết hôn do nữ giới làm chủ hộ sở hữu tài sản nhiều nhất trong số các tình trạng hôn nhân đang xem xét, khoảng 1,2 tỷ VND.

Một điểm thú vị khác là mối quan hệ giữa chênh lệch tài sản theo giới tính và tình trạng hôn nhân đối

**Bảng 6: Ma trận hệ số tương quan**

	Thu nhập	Đã kết hôn	Góa	Ly dị	Ly thân	35-54 tuổi	Trên 55 tuổi	Thành thị	Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng	Đại học	Sau ĐH	Con 15-22	Con > 22	TKTK	Quy mô hộ	Làm thuê	Hộ SXKD	Tư nhân	Nhà nước	Vốn FDI	VIF	
Thu nhập	1.00																							6.89	
Đã kết hôn	0.05	1.00																							6.03
Góa	-0.05	-0.82	1.00																						4.08
Ly dị	0.01	-0.32	-0.07	1.00																					3.45
Ly thân	-0.01	-0.16	-0.03	-0.01	1.00																				2.69
35-54 tuổi	0.03	0.22	-0.25	0.03	-0.01	1.00																			2.4
> 55 tuổi	-0.02	-0.27	0.33	-0.03	0.00	-0.82	1.00																		1.96
Thành thị	0.10	-0.04	0.01	0.04	0.01	-0.02	0.04	1.00																	1.89
Tiểu học	-0.03	0.01	-0.02	0.01	0.01	0.04	-0.04	-0.07	1.00																1.74
THCS	0.00	0.10	-0.09	-0.02	-0.01	0.03	-0.03	-0.05	-0.37	1.00															1.73
THPT	0.05	0.07	-0.09	-0.01	0.00	0.01	-0.05	0.15	-0.24	-0.26	1.00														1.68
Cao đẳng	0.02	0.00	-0.02	0.01	-0.01	-0.02	0.00	0.06	-0.07	-0.07	-0.05	1.00													1.65
Đại học	0.07	0.06	-0.07	0.00	-0.01	0.03	-0.04	0.21	-0.14	-0.15	-0.10	-0.03	1.00												1.61
Sau ĐH	0.04	0.02	-0.02	0.00	-0.01	0.01	-0.01	0.08	-0.04	-0.04	-0.03	-0.01	-0.02	1.00											1.52
Con 15-22	0.01	0.12	-0.10	0.00	-0.01	0.33	-0.24	-0.02	0.02	0.03	-0.01	-0.01	-0.02	-0.01	1.00										1.48
Con > 22	0.06	-0.14	0.21	-0.02	0.00	-0.27	0.40	0.07	-0.01	-0.02	-0.02	-0.01	-0.04	-0.01	-0.32	1.00									1.29
TKTK	0.13	0.05	-0.06	0.00	-0.01	0.02	-0.01	0.31	-0.11	0.01	0.16	0.08	0.25	0.09	0.00	0.08	1.00								1.28
Quy mô hộ	0.10	0.31	-0.20	-0.13	-0.06	0.14	-0.15	-0.02	0.02	-0.02	-0.02	-0.02	-0.02	0.00	0.11	0.32	0.05	1.00							1.27
Làm thuê	-0.07	0.08	-0.06	-0.03	0.00	0.02	-0.02	-0.35	0.10	0.02	-0.16	-0.07	-0.20	-0.06	0.05	-0.02	-0.26	0.06	1.00						1.25
Hộ SXKD	0.04	0.07	-0.10	0.03	0.00	0.16	-0.18	0.11	0.02	0.10	0.07	-0.03	-0.10	-0.03	0.06	-0.08	0.03	0.01	-0.51	1.00					1.15
Tư nhân	0.04	0.05	-0.07	0.01	0.00	0.08	-0.14	0.12	-0.03	0.00	0.08	0.02	0.08	0.01	0.01	-0.08	0.13	-0.01	-0.23	-0.14	1.00				1.11
Nhà nước	0.05	0.08	-0.09	0.00	0.00	0.09	-0.10	0.15	-0.14	-0.09	0.11	0.14	0.43	0.16	0.02	-0.05	0.21	0.00	-0.26	-0.16	-0.07	1.00			1.08
Vốn FDI	0.01	-0.01	-0.03	0.02	0.02	0.00	-0.08	0.05	-0.01	0.00	0.06	0.00	0.01	0.00	-0.02	-0.05	0.11	-0.03	-0.10	-0.06	-0.03	-0.03	1.00		1.04



**Bảng 7: Tài sản ròng và các yếu tố giải thích**

Tài sản ròng	OLS		QR 25 <sup>th</sup>		QR 50 <sup>th</sup>		QR 75 <sup>th</sup>		QR 90 <sup>th</sup>	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Thu nhập	0.002***	0.000***	0.004***	0.002***	0.004***	0.003***	0.004***	0.003***	0.004***	0.003***
Đã kết hôn	0.121***	0.239***	0.262***	0.252***	0.122***	0.195***	0.047	0.151***	-0.187**	0.041
Góa	-0.025	0.055*	0.118**	0.067	0	0.082**	-0.035	0.051	-0.287***	0.044
Ly dị	-0.046	0.045	0.059	0.043	-0.07	0.097**	-0.011	0.05	-0.164	-0.032
Ly thân	-0.065	-0.08	0.086	-0.111	-0.058	-0.055	-0.081	-0.115	-0.216	-0.094
35-54 tuổi	0.398***	0.357***	0.405***	0.365***	0.350***	0.319***	0.293***	0.236***	0.232***	0.269***
Trên 55 tuổi	0.499***	0.512***	0.512***	0.499***	0.464***	0.445***	0.404***	0.381***	0.363***	0.407***
Thành thị	0.477***	0.606***	0.362***	0.506***	0.408***	0.508***	0.461***	0.580***	0.547***	0.698***
Tiểu học	0.309***	0.320***	0.308***	0.307***	0.247***	0.301***	0.272***	0.308***	0.253***	0.221***
Trung học cơ sở	0.517***	0.545***	0.520***	0.580***	0.453***	0.504***	0.435***	0.467***	0.384***	0.359***
Trung học phổ thông	0.674***	0.739***	0.654***	0.722***	0.577***	0.660***	0.553***	0.619***	0.527***	0.477***
Cao đẳng	0.763***	0.855***	0.664***	0.833***	0.548***	0.727***	0.533***	0.632***	0.673***	0.531***
Đại học	0.879***	1.014***	0.781***	0.956***	0.676***	0.806***	0.633***	0.799***	0.601***	0.568***
Sau Đại học	1.172***	1.467***	0.931***	1.335***	0.938***	1.220***	0.847***	0.958***	0.630***	1.162***
Con 15-22 tuổi	0.074***	0.012	0.064***	0.029	0.040***	0.006	0.02	0.013	0.035	-0.045
Con trên 22 tuổi	0.154***	0.192***	0.099***	0.187***	0.050***	0.127***	0.022	0.113***	-0.018	-0.002
Tài khoản tiết kiệm	0.395***	0.547***	0.286***	0.430***	0.246***	0.416***	0.258***	0.365***	0.241***	0.423***
Quy mô hộ	0.021***	0.096***	0.001	0.067***	-0.012***	0.033***	-0.023***	0.012*	-0.027***	0.005
Người làm thuê	-0.260***	-0.268***	-0.191***	-0.225***	-0.240***	-0.223***	-0.290***	-0.281***	-0.441***	-0.293***
Hộ SXKD	0.054***	0.032***	0.052***	0.028*	0.017*	0.006	-0.013	-0.023*	-0.085***	-0.043*
Tư nhân	0.003	0.001	0.007	-0.009	-0.012**	-0.018	-0.026***	-0.024*	-0.069***	-0.036*
Nhà nước	-0.028***	-0.034***	-0.015***	-0.030***	-0.032***	-0.038***	-0.045***	-0.054***	-0.076***	-0.056***
Vốn FDI	-0.015**	-0.036***	-0.019**	-0.048***	-0.033***	-0.042***	-0.044***	-0.046***	-0.081***	-0.066***

Ghi chú: Định nghĩa và đo lường các biến được đề cập ở

với các thành phần của tài sản ròng. Xem xét các hộ gia đình độc thân và góa, tương tự như tổng tài sản, chênh lệch thu nhập và giá trị nhà ở giữa hai giới tính là không đáng kể. Tuy nhiên, chủ hộ nam giới chưa từng kết hôn sở hữu ô tô có giá trị hơn nữ giới, trong khi các góa phụ cho thấy điều ngược lại. Các hộ gia đình đã kết hôn, ly dị, và ly thân do nữ giới làm chủ hộ sở hữu các thành phần của tài sản có giá trị cao hơn các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ.

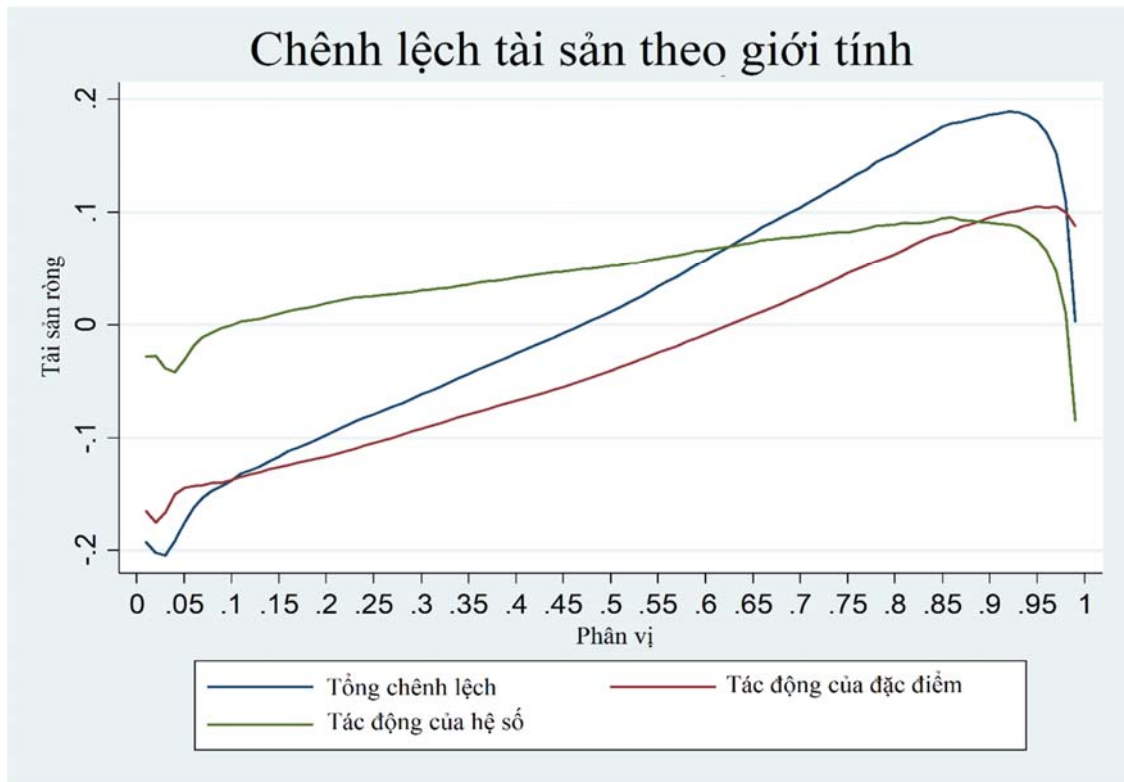
Ma trận hệ số tương quan giữa các biến số nhằm xem xét hiện tượng tự tương quan được thể hiện ở *Bảng 6*. Kết quả chỉ ra hệ số tương quan lớn nhất là giữa biến Góa và Đã Kết hôn (-0.82), gợi ý rằng tự tương quan có vẻ không nghiêm trọng ở mô hình và dữ liệu đang xem xét. Kết quả VIF cho thấy kết quả tương tự như trên.

Kết quả hồi quy được thể hiện ở *Bảng 7*. Kết quả ước lượng OLS cho thấy, thu nhập của hộ gia đình có tác động dương đối với tài sản của cả hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ. Các yếu tố phản ánh tình trạng hôn nhân với nhóm Độc thân làm nhóm tham khảo chỉ ra rằng cả hai nhóm hộ gia đình đã kết hôn sẽ sở hữu nhiều tài sản hơn nhóm Độc thân. Bên cạnh đó, tài sản của các hộ gia đình ly dị và ly thân không có sự khác biệt đối với các hộ gia đình độc thân. Hộ gia đình do nữ giới góa làm chủ

hộ có nhiều tài sản hơn nữ giới độc thân, trong khi điều này không xảy ra ở hộ do nam giới làm chủ. Tuổi của chủ hộ có tương quan cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với tài sản của hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ. Các hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ hộ ở thành thị sở hữu giá trị tài sản nhiều hơn so với ở nông thôn với hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê. Đối với trình độ học vấn, kết quả ước lượng cho thấy kết quả như kỳ vọng khi chủ hộ với trình độ tiểu học sở hữu nhiều tài sản hơn các chủ hộ gia đình không có bằng cấp, cho cả nam và nữ giới. Các trình độ học vấn khác đều có xu hướng sở hữu tài sản nhiều hơn các hộ gia đình không có bằng cấp. Tuổi của con cái trong gia đình có tương quan cùng chiều với tài sản của hộ gia đình.

Xem xét đến QR, phần lớn các kết quả tương đối đồng nhất với phương pháp OLS. Tuy nhiên, có một số khác biệt đáng chú ý đối với mối quan hệ giữa tình trạng hôn nhân và tài sản hộ gia đình. Tại phân vị thứ 75 và 90, hệ số hồi quy của biến Đã kết hôn cho nhóm Nam giới lần lượt không có ý nghĩa thống kê và có dấu âm, trong khi ở các phân vị khác hệ số này dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý rằng tại phần trên của phân phối tài sản ròng đối với các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ, các cặp gia

Hình 2. Phân rã chênh lệch tài sản theo giới tính



đình không sở hữu nhiều tài sản hơn các hộ gia đình độc thân, và tại phần đỉnh trên của phân phối (phân vị thứ 90), nam giới độc thân có nhiều tài sản hơn các cặp vợ chồng. Tiếp theo, không có sự khác biệt giữa các hộ gia đình góa khi so sánh với hộ gia đình độc thân tại phân vị thứ 75 ở cả hai nhóm chủ hộ nam giới và nữ giới, trong khi các hộ gia đình góa phụ có xu hướng tích lũy nhiều tài sản hơn nữ giới độc thân.

Cuối cùng, chúng tôi tiến hành phương pháp phân

rã nhằm xác định sự khác biệt về tài sản của hộ gia đình theo giới tính chủ hộ là do sự khác biệt giữa các đặc điểm của hộ gia đình hay là sự khác biệt trong hệ số, còn được hiểu là suất sinh lợi của các đặc điểm tương ứng. Kết quả được tóm tắt ở Hình 2 cho thấy phân phối của chênh lệch tài sản giữa nam và nữ chuyển từ âm sang dương ở khoảng phân vị thứ 50, cho thấy ở nửa dưới phân phối, nam giới có nhiều tài sản hơn nữ giới và điều ngược lại ở nửa trên phân phối khi nữ giới sở hữu nhiều tài sản hơn.

Bảng 8. Phân rã chênh lệch tài sản theo giới tính Việt Nam, 2016

Phân vị	Khác biệt của đặc điểm		Khác biệt của hệ số		Chênh lệch nam nữ
	Triệu VND	Tỷ trọng	Triệu VND	Tỷ trọng	
25	23.587	139%	-6.659	-39%	16.928
50	986	-5%	-22.590	105%	-21.604
60	-16.358	31%	-35.960	69%	-52.319
75	-59.475	46%	-69.462	54%	-128.937
80	-82.838	48%	-89.466	52%	-172.304
95	-209.901	46%	-243.735	54%	-453.636

Những sự khác biệt của các đặc điểm quan sát được của cá nhân và hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ hộ đóng góp hoàn toàn vào chênh lệch tài sản ở phân vị thấp (phân vị thứ 25) và sự khác biệt của hệ số đóng góp vai trò rất nhỏ. Tuy nhiên, ở xấp xỉ điểm giữa của phân phối chênh lệch tài sản, hay phân vị thứ 50, khác biệt của hệ số đóng góp hoàn toàn trong việc giải thích chênh lệch tài sản. Trong phần trên của phân phối tài sản, tình trạng chênh lệch tài sản được giải thích với tỷ trọng tương đương với cả hai thành phần là sự khác biệt giữa các đặc điểm của hộ gia đình và sự khác biệt trong hệ số. Tại phân vị thứ 95, khác biệt giữa các đặc điểm của cá nhân và hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ hộ giải thích khoảng 46% chênh lệch tài sản của các hộ gia đình. Chênh lệch của hệ số, hay suất sinh lợi của các đặc điểm, giải thích 54% cho sự chênh lệch này giữa các hộ gia đình.

## 5. Kết luận

Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét vấn đề chênh lệch tài sản hộ gia đình theo giới tính chủ hộ tại Việt Nam. Dữ liệu dùng trong nghiên cứu được thu thập từ bộ khảo sát VHLSS năm 2016. Tài sản ròng được xác định cho cấp độ hộ gia đình đối với hai trường hợp chủ hộ là nam giới và nữ giới. Bên cạnh đó, phương pháp hồi quy được sử dụng để xác

định các yếu tố tác động đến tài sản ròng và phương pháp phân rã được áp dụng để tìm hiểu nguồn gốc của sự khác biệt về tài sản của hộ gia đình theo giới tính.

Kết quả thống kê cho thấy các hộ gia đình do nam giới làm chủ sở hữu nhiều tài sản hơn ở phần nửa dưới phân phối tài sản và các hộ gia đình do nữ giới làm chủ có nhiều tài sản hơn ở phần nửa trên trong phân phối tài sản. Khoảng chênh lệch được thể hiện chủ yếu ở thu nhập và giá trị nhà ở. Khi xem xét tình trạng hôn nhân, các hộ gia đình do nữ giới làm chủ hộ trong tình trạng đã kết hôn, đã ly dị và ly thân sở hữu nhiều tài sản hơn nam giới. Kết quả hồi quy cho thấy, thu nhập và tình trạng hôn nhân có tác động đến mức độ sở hữu tài sản ròng của hộ gia đình, cả nam giới và nữ giới. Tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn, và tuổi của con cái cũng có tác động đến tài sản của hộ gia đình.

Phân tích phân rã trong nghiên cứu này cho thấy rằng những sự khác biệt của các đặc điểm giữa nam giới và nữ giới giải thích hoàn toàn cho chênh lệch tài sản ở những phân vị thấp. Ở các phân vị tài sản cao, khác biệt của các đặc điểm và khác biệt của hệ số có khả năng giải thích khá tương đồng đối với chênh lệch tài sản của các hộ gia đình do nam giới và nữ giới làm chủ hộ.

**Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2018.38.**

## Tài liệu tham khảo:

- Berger, E.D. & Denton, M.A. (2004), 'The interplay between women's life course work patterns and financial planning for later life', *Canadian Journal on Aging*, 23(5), S81-S95.
- Brush, C.G., Carter, N.M., Greene, P.G., Hart, M.M. & Gatewood, E. (2002), 'The role of social capital and gender in linking financial suppliers and entrepreneurial firms: A framework for future research', *Venture Capital: An International Journal of Entrepreneurial Finance*, 4(4), 305-323.
- Conley, D. & Ryvicker, M. (2005), 'The Price of Female Headship: Gender, Inheritance and Wealth Accumulation in the United States', *Journal of Income Distribution*, 13(3-4), 3-3.
- Denton, M. & Boos, L. (2007), 'The gender wealth gap: Structural and material constraints and implications for later life', *Journal of Women & Aging*, 19(3-4), 105-120.
- Gallup, L.J. (2002), *The wage labor market and inequality in Vietnam in the 1990s*, World Bank, Washington, DC.
- Gibson, J., Le, T. & Scobie, G. (2006), 'Household bargaining over wealth and the adequacy of women's retirement incomes in New Zealand', *Feminist Economics*, 12(1-2), 221-246.
- Grinstein-Weiss, M., Yeo, Y. H., Zhan, M. & Charles, P. (2008), 'Asset holding and net worth among households with

- children: Differences by household type', *Children and Youth Services Review*, 30(1), 62-78.
- Koenker, R., & Bassett Jr, G. (1982), 'Regression quantiles', *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 40(1), 43-61.
- Liu, A.Y. (2004a), 'Gender wage gap in Vietnam: 1993 to 1998', *Journal of Comparative Economics*, 32(3), 586-596.
- Liu, A.Y. (2004b), 'Sectoral gender wage gap in Vietnam', *Oxford Development Studies*, 32(2), 225-239.
- Lupton, J.P. & James, P.S. (2003), 'Marriage, Assets, and Savings', In Shoshana A. Grossbard-Shechtman, ed. *Marriage and the economy: Theory and evidence from advanced industrial societies*, 129-152, Cambridge University Press, Cambridge.
- Marini, M.M. (1978), 'The transition to adulthood: Sex differences in educational attainment and age at marriage', *American Sociological Review*, 48(3), 483-507.
- Nguyen, H.C., Nordman, C.J. & Roubaud, F. (2013), 'Who suffers the penalty? A panel data analysis of earnings gaps in Vietnam', *Journal of Development Studies*, 49(12), 1694-1710.
- Oxfam (2017), *Even it up: How to tackle inequality in Vietnam*, retrieved on December 17<sup>th</sup>, 2018, from <[https://www.oxfam.org/sites/www.oxfam.org/files/file\\_attachments/bp-vietnam-inequality-120117-en.pdf](https://www.oxfam.org/sites/www.oxfam.org/files/file_attachments/bp-vietnam-inequality-120117-en.pdf)>.
- Pham, T.H. & Reilly, B. (2007), 'The gender pay gap in Vietnam, 1993–2002: A quantile regression approach', *Journal of Asian Economics*, 18(5), 775-808.
- Piketty, T. (2015), 'About capital in the twenty-first century', *American Economic Review*, 105(5), 48-53.
- Rodgers, W.L. & Thornton, A. (1985), 'Changing patterns of first marriage in the United States', *Demography*, 22(2), 265-279.
- Ruel, E. & Hauser, R.M. (2013), 'Explaining the gender wealth gap', *Demography*, 50(4), 1155-1176.
- Schmidt, L. & Sevak, P. (2006), 'Gender, marriage, and asset accumulation in the United States', *Feminist Economics*, 12(1-2), 139-166.
- Sierminska, E.M., Frick, J.R. & Grabka, M.M. (2010), 'Examining the gender wealth gap', *Oxford Economic Papers*, 62(4), 669-690.
- Tổng cục Thống kê (2018), *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2016*, Hà Nội.
- Warren, T., Rowlingson, K. & Whyley, C. (2001), 'Female finances: Gender wage gaps and gender assets gaps', *Work, Employment and Society*, 15(3), 465-488.
- Wilmoth, J. & Koso, G. (2002), 'Does marital history matter? Marital status and wealth outcomes among preretirement adults', *Journal of Marriage and Family*, 64(1), 254-268.
- World Bank (2018a), *GDP per capita (current US\$) of Vietnam*, December 17<sup>th</sup>, 2018, from <<https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.CD?end=2017&locations=VN&start=2000>>.
- World Bank (2018b), *GDP growth (annual %)*, December 17<sup>th</sup>, 2018, <<https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG>>.
- Yamokoski, A. & Keister, L.A. (2006), 'The wealth of single women: Marital status and parenthood in the asset accumulation of young baby boomers in the United States', *Feminist Economics*, 12(1-2), 167-194.